

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT HOMEY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT HOMEY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOMEY INTERIOR AND ARCHITECHTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOMEY ARC., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108531006

**3. Ngày thành lập:** 29/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 27, ngõ 196 phố Hoàng Sâm, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965555846

Fax:

Email: [nguyentanhungkts@gmail.com](mailto:nguyentanhungkts@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0910        |
| 2.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc, Hoạt động đo đạc bản đồ, Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước và hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan, Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế xây dựng công trình gồm thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình; thiết kế điện - cơ điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình xây dựng, Giám sát thi công xây dựng gồm: giám sát công tác xây dựng công trình; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ, Kiểm định xây dựng, Định giá xây dựng.<br>(Doanh nghiệp chỉ tiến hành hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật) | 7110(Chính) |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa,<br>hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ,<br>thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán<br>buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán<br>buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ<br>thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa<br>được phân vào đâu | 4649 |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 8.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán,<br>thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 9.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130 |
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 11. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 12. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 13. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812 |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2220 |
| 15. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2511 |
| 16. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2512 |
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592 |
| 18. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 19. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 20. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3811 |
| 21. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3812 |
| 22. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3821 |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 27. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3900 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 29. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1512 |
| 30. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1701 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2393 |
| 32. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 44. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 46. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 47. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 48. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 49. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1629 |
| 51. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100 |
| 52. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 53. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0220 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                  | 4659 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 59. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 60. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2022 |
| 61. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2392 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt Thang máy, thang cuốn, cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 64. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 65. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390 |
| 66. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3700 |
| 67. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0210 |
| 68. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại, bán buôn sắt, thép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ LOAN   | Tổ 34, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 180.000               | 0,010     | 013035180                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 18.000     | 180.000               | 0,010     |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU BẮNG | Tổ 34, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 180.000               | 0,010     | 013035181                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 18.000     | 180.000               | 0,010     |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN TÂN HÙNG | Thôn Đề Quang, Xã Nguyên Xá, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 144.000    | 1.440.000             | 0,080     | 0340900003                                                                                  |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 144.000    | 1.440.000             | 0,080     |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TÂN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 16/09/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 0340900003

Ngày cấp: 25/08/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đề Quang, Xã Nguyên Xá, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 1710 tòa nhà N2D Khu đô thị Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội